



liǎng duān

两端

noun · both ends; two extremes

Example Sentences

tā de guān diǎn zǒng shì zǒu liǎng duān bù shì tài bǎo shǒu jiù shì tài jī jìn
他的观点总是走两端，不是太保守就是太激进。

His views always swing between extremes,
either too conservative or too radical.

shéng zi de liǎng duān gè dǎ yī ge jié
绳子的两端各打一个结。

Tie a knot at each end of the rope.

Trace each character, then write the word on your own.

两	两	两	两	两	两	两	两	两	两
端	端	端	端	端	端	端	端	端	端
端	端	端	端	端	端				